

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ TƯ VẤN HÀ LONG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/4/2017 đến ngày 30/9/2017
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét:	06 - 32
- Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06 - 07
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09 - 10
- Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 32

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/09/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101143879 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 07 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 16 tháng 06 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Căn 1001, tòa nhà 101 Láng Hạ, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quang Huân	Chủ tịch
Ông Trần Đình Khai	Ủy viên
Ông Phùng Ngọc Sơn	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Lâm	Ủy viên
Ông Đoàn Ngọc Hiếu	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Xuân Hồi	Tổng Giám đốc	(bỏ nhiệm ngày 18/05/2017, miễn nhiệm ngày 01/10/2017)
Ông Nguyễn Quang Huân	Tổng Giám đốc	(miễn nhiệm ngày 18/05/2017)
Ông Nguyễn Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc	(bỏ nhiệm ngày 01/10/2017)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Lan	Trưởng ban
Bà Trần Bắc Mỹ	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Trọng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/09/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Hội đồng Quản trị cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Nguyễn Quang Huân

Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 22 tháng 11 năm 2017

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long được lập ngày 22 tháng 11 năm 2017, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 09 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/09/2017 và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long tại ngày 30 tháng 09 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/09/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/09/2016 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng này tại ngày 29 tháng 11 năm 2016.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Vũ Xuân Biền

Phó Tổng Giám đốc *oly*

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0743-2013-002-1

Hà Nội, ngày 24 tháng 11 năm 2017

M.S.D.N.C

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2017	01/04/2017
			VND	(đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		88.010.906.081	44.320.361.510
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	569.969.633	4.518.983.342
111	1. Tiền		569.969.633	4.518.983.342
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		80.090.980.838	30.725.365.884
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	69.611.512.542	9.797.744.457
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	197.570.000	674.430.326
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	6.762.408.420	8.541.473.981
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	3.854.523.521	12.046.750.765
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(335.033.645)	(335.033.645)
140	IV. Hàng tồn kho	10	7.275.386.110	8.369.535.543
141	1. Hàng tồn kho		8.098.226.651	8.369.535.543
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(822.840.541)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		74.569.500	706.476.741
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	74.569.500	61.682.091
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	644.794.650
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		331.005.768.346	317.477.085.899
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		160.000.000.000	163.425.451.279
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	-	3.425.451.279
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	160.000.000.000	160.000.000.000
220	II. Tài sản cố định		356.023.180	235.374.189
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	356.023.180	235.374.189
222	- Nguyên giá		1.756.593.506	1.558.502.597
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.400.570.326)	(1.323.128.408)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	170.015.940.000	153.090.940.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		150.165.000.000	110.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		19.850.940.000	43.090.940.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		633.805.166	725.320.431
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	333.805.166	425.320.431
268	2. Tài sản dài hạn khác	13	300.000.000	300.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		419.016.674.427	361.797.447.409

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2017	01/04/2017
			VND	(đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		66.101.479.846	15.588.741.113
310	I. Nợ ngắn hạn		66.101.479.846	15.588.741.113
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	51.222.873.772	794.998.059
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	1.856.963.441	1.631.330.203
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	8.154.863.685	8.719.855.181
314	4. Phải trả người lao động		150.626.445	558.727.914
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.056.208.772	1.021.088.785
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	2.765.989.600	2.400.000.000
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		893.954.131	462.740.971
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		352.915.194.581	346.208.706.296
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	352.915.194.581	346.208.706.296
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		316.066.210.000	316.066.210.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		316.066.210.000	316.066.210.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		636.587.297	636.587.297
415	3. Cổ phiếu quỹ		(51.798.297)	(51.798.297)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		1.772.744.960	1.462.410.602
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		34.491.450.621	28.095.296.694
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		27.164.293.620	3.713.805.700
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		7.327.157.001	24.381.490.994
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		419.016.674.427	361.797.447.409

Tô Thị Minh
 Người lập biểu

Hà Nội, ngày 22 tháng 11 năm 2017

Bùi Thị Xuyên
 Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Huân
 Chủ tịch HĐQT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ 01/04/2017 đến 30/09/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2017 đến	Từ 01/04/2016 đến
			30/09/2017	30/09/2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	175.173.566.798	141.345.839.046
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	144.450.573	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		175.029.116.225	141.345.839.046
11	4. Giá vốn hàng bán	22	164.597.127.434	123.340.093.878
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10.431.988.791	18.005.745.168
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	4.299.386.137	868.989.553
22	7. Chi phí tài chính	24	100.181.477	118.442.196
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		100.181.477	42.560.416
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4.729.303.104	5.879.340.883
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.901.890.347	12.876.951.642
31	11. Thu nhập khác		12.106.857	25.981.651
32	12. Chi phí khác	26	696.342.354	5.569.386
40	13. Lợi nhuận khác		(684.235.497)	20.412.265
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.217.654.850	12.897.363.907
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	1.890.497.849	2.579.472.781
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>7.327.157.001</u>	<u>10.317.891.126</u>

Tô Thị Minh

Bùi Thị Xuyên



Tô Thị Minh
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 22 tháng 11 năm 2017

Bùi Thị Xuyên
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Huân
Chủ tịch HĐQT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ 01/04/2017 đến 30/09/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2017 đến 30/09/2017 VND	Từ 01/04/2016 đến 30/09/2016 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		9.217.654.850	12.897.363.907
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		77.441.918	75.727.272
03	- Các khoản dự phòng		822.840.541	59.558.726
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.460.830)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.189.227.494)	(63.996.330)
06	- Chi phí lãi vay		100.181.477	42.560.416
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		6.027.430.462	13.011.213.991
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(50.497.078.665)	9.920.681.295
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		271.308.892	(868.372.605)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		51.047.662.393	11.796.948.233
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		78.627.856	92.044.386
14	- Tiền lãi vay đã trả		(100.181.477)	(42.560.416)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.225.431.469)	(1.404.355.220)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(189.455.556)	(22.950.520)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.412.882.436	32.482.649.144
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(198.090.909)	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.900.000.000)	(100.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		7.104.516.840	1.261.613.383
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(41.265.000.000)	(35.149.578.000)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		28.491.460.830	15.183.000.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		39.227.494	63.996.330
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(7.727.885.745)	(18.740.968.287)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ 01/04/2017 đến 30/09/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2017 đến 30/09/2017 VND	Từ 01/04/2016 đến 30/09/2016 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.765.989.600	1.500.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.400.000.000)	(3.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		365.989.600	(1.500.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(3.949.013.709)	12.241.680.857
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		4.518.983.342	2.365.490.156
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>569.969.633</u>	<u>14.607.171.013</u>

Tô Thị Minh
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 22 tháng 11 năm 2017

Bùi Thị Xuyên
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Huân
Chủ tịch HĐQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/09/2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101143879 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 07 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 16 tháng 06 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Căn 1001, tòa nhà 101 Láng Hạ, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 316.066.210.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2017 là 316.066.210.000 đồng; tương đương 31.606.621 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại và cung cấp dịch vụ tư vấn.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Buôn bán vật liệu, thiết bị trong xây dựng (thép, xi măng, bu lông, ống hộp...);
- Buôn bán vật tư, thiết bị cấp, thoát nước, phục vụ môi trường;
- Tư vấn quản lý giám sát trong xây dựng, hoạt động kiến trúc và tư vấn liên quan;
- Đầu tư dự án.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh miền Tây

Địa chỉ

Cần Thơ

Hoạt động kinh doanh chính

Tư vấn quản lý

Thông tin về các công ty con của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 năm sau.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/09/2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác, bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng dự án chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải, truyền dẫn 10 năm
- Thiết bị quản lý 03 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2017	01/04/2017
	VND	VND
- Tiền mặt	265.568.548	564.112.534
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	304.401.085	3.954.870.808
	569.969.633	4.518.983.342

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/09/2017		01/04/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	150.165.000.000	-	110.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành	110.000.000.000	-	110.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần VSED	165.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Phong điện Miền Trung	40.000.000.000	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	19.850.940.000	-	43.090.940.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Nước sạch Đại Việt	2.292.400.000	-	10.692.400.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ HIPT Việt Nam	10.986.740.000	-	10.986.740.000	-
- Công ty Cổ phần Chuyển Giao Công nghệ Nước sạch Hồng Ngọc	2.011.800.000	-	8.511.800.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Nước sạch Khang Long	4.560.000.000	-	12.900.000.000	-
	170.015.940.000	-	153.090.940.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2017 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành	Bắc Ninh	96,49%	96,49%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
- Công ty Cổ phần VSED	Hà Nội	100,00%	100,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
- Công ty Cổ phần Phong điện Miền Trung	Bình Định	80,00%	80,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty con trong kỳ: Xem thuyết minh 32.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty vào ngày 30/09/2017 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Công nghệ Nước sạch Đại Việt	Hà Nội	3,82%	3,82%	Xây dựng công trình dân dụng
- Công ty Cổ phần Công nghệ HIPT Việt Nam	Hà Nội	18,31%	18,31%	Xây dựng nhà các loại
- Công ty Cổ phần Chuyên Giao Công nghệ Nước sạch Hồng Ngọc	Hà Nội	3,10%	3,10%	Tư vấn, thiết kế, giám sát thi công xây dựng
- Công ty Cổ phần Công nghệ Nước sạch Khang Long	Hà Nội	7,02%	7,02%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2017	01/04/2017
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thương mại và Tư vấn Tân Cơ	31.782.449.200	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Thương mại On Home Việt Nam	13.450.607.500	-
- Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Tân Thành An	12.626.766.455	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Du lịch Tuấn Thành Phát	4.240.718.690	-
- BQL Đầu tư Xây dựng Công trình Dân dụng tỉnh Lạng Sơn	2.876.228.396	3.046.668.206
- BQLDA Phát triển toàn diện KTXH TP. Việt Trì	2.215.789.363	3.467.148.473
- BQLDA Hợp phần phát triển toàn diện kinh tế xã hội đô thị Hưng Yên	1.853.740.286	2.158.138.848
- Các khoản phải thu khách hàng khác	565.212.652	1.125.788.930
	69.611.512.542	9.797.744.457

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2017	01/04/2017
	VND	VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành	-	285.000.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Thái Sơn	90.000.000	90.000.000
- Trung tâm Phân tích và Chuyển giao Công nghệ Môi trường	54.750.000	54.750.000
- Công ty Cổ phần UNICOM	24.000.000	-
- Công ty TNHH Công nghệ và Thương mại Minh Phát	-	178.680.326
- Các khoản trả trước cho người bán khác	28.820.000	66.000.000
	197.570.000	674.430.326
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	-	285.000.000

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/09/2017	01/04/2017
	VND	VND
a) Phải thu về cho vay theo đối tượng		
Ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành (1)	6.300.000.000	8.000.000.000
- Ban chương trình nước và vệ sinh cho các thị trấn ở Việt Nam (2)	462.408.420	541.473.981
	6.762.408.420	8.541.473.981
Dài hạn		
- Công ty Cổ phần Hạ tầng THPT Việt Nam	-	3.425.451.279
	-	3.425.451.279

(1) Là khoản cho Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành vay với mục đích bổ sung vốn lưu động, lãi suất 10%/năm, kỳ hạn 3 tháng;

(2) Đây là khoản cho vay với mục đích bổ sung vốn thực hiện dự án của Ban chương trình nước và vệ sinh cho các thị trấn ở Việt Nam, lãi suất 0%/năm. Dự án thực hiện từ năm 2013 - 2016 và khoản cho vay được thu hồi dần bằng tiền hoặc đối trừ công nợ với Ban đang theo dõi trên khoản mục Phải trả khác.

b) Phải thu về cho vay là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	6.300.000.000	8.000.000.000
---	----------------------	----------------------

8. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2017		01/04/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	339.087.031	-	391.055.167	-
- Ký cược, ký quỹ	239.300.000	-	661.068.613	-
- Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành (1)	2.055.627.779	-	2.305.627.779	-
- Công ty Cổ phần Hòa Long (2)	50.026.500	-	1.310.026.500	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Phú Hòa (3)	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Ông Nguyễn Đức Quyết	-	-	5.700.000.000	-
- Urban Integrated Consultants, INC (UICI)	-	-	567.068.142	-
- Phải thu khác	170.482.211	-	111.904.564	-
	3.854.523.521	-	12.046.750.765	-
b) Dài hạn				
- Công ty Cổ phần Nước Hưng Long (4)	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư TPP Việt Nam (5)	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-
	160.000.000.000	-	160.000.000.000	-

(1): Phải thu về lãi vay và phải thu khác về cho ứng vốn kinh doanh.

(2): Là khoản chi hộ Công ty Cổ phần Hòa Long.

(3): Khoản tiền phạt vi phạm hợp đồng số 18/2010/HĐCNCT ngày 26 tháng 5 năm 2010 do Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Phú Hòa không hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng tiến độ để bàn giao cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long.

(4): Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 05/2015/HĐKT ngày 10 tháng 07 năm 2015 về việc đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà máy cung cấp nước sạch tại thị trấn Lương Bằng và khu vực lân cận huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên. Thời gian hợp tác là 50 năm.

(5): Hợp tác đầu tư dự án "Chuẩn bị đầu tư các dự án giao thông và xử lý nước thải, theo hình thức PPP tại thành phố Cần Thơ", giữa Công ty Cổ phần Đầu tư TPP Việt Nam và liên danh Công ty Quản lý Xây dựng và Công nghệ Thông tin (CMIT-Hàn Quốc) - Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long (HALCOM-Việt Nam). Các bên thống nhất hình thành liên danh theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 03/2015/HĐKT ngày 10/06/2015 để thực hiện hoạt động nghiên cứu tiền khả thi lập dự án đầu tư, đưa ra đề xuất các dự án giao thông và xử lý nước thải tại thành phố Cần Thơ. Thời gian hợp tác là 3 năm.

9. NỢ XẤU

	30/09/2017		01/04/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	441.661.858	106.628.213	441.661.858	106.628.213
+ BQL Dự án Đầu tư Xây dựng Khu tái định cư Gia Minh	129.800.000	38.940.000	129.800.000	38.940.000
+ Ban QLDA Cải thiện Điều kiện vệ sinh Môi trường TP Hải Phòng	185.326.239	55.597.872	185.326.239	55.597.872
+ Ban Quản lý Dự án Lưới Điện	48.361.364	12.090.341	48.361.364	12.090.341
+ Ban QLDA Nâng Cấp Đô thị Hải Phòng	14.667.000	-	14.667.000	-
+ BQLDA Năng lượng Nông thôn II Phú Thọ	14.603.000	-	14.603.000	-
+ Ban QLDA Năng lượng Nông thôn II Thanh Hoá	45.000.000	-	45.000.000	-
+ Điện Lực Vĩnh Phúc - Công ty Điện lực 1	3.904.255	-	3.904.255	-
	441.661.858	106.628.213	441.661.858	106.628.213

10. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2017		01/04/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.098.226.651	(822.840.541)	8.369.535.543	-
+ Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 923m thuộc huyện Phong Điền, và Quận Ô Môn - TP Cần Thơ	4.865.437.086	-	4.472.693.359	-
+ HD43/2013-Lập thiết kế bản vẽ TC và TDT dự toán chi tiết hạ tầng KT dự án khu ĐTM phía Nam TP Bắc Giang	697.159.417	(697.159.417)	697.159.417	-
+ Hà Đông, Sơn Tây-DVTV gói khảo sát KTXH, cam kết đầu nối nước thải Hà Đông, Sơn Tây-HD số 12/TV/HD-ST Ngày 26.12.2011	953.560.124	(125.681.124)	953.560.124	-
+ Dự án khảo sát lập qui hoạch chi tiết 1/500 hệ thống cấp nước khu kinh tế Nhơn Hội	361.501.410	-	-	-
+ Các dự án khác	1.220.568.614	-	2.246.122.643	-
	8.098.226.651	(822.840.541)	8.369.535.543	-

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị quản lý	Phương tiện vận tải	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	43.957.143	1.514.545.454	1.558.502.597
- Mua trong kỳ	61.727.273	136.363.636	198.090.909
Số dư cuối kỳ	105.684.416	1.650.909.090	1.756.593.506
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	43.957.143	1.279.171.265	1.323.128.408
- Khấu hao trong kỳ	1.714.646	75.727.272	77.441.918
Số dư cuối kỳ	45.671.789	1.354.898.537	1.400.570.326
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	-	235.374.189	235.374.189
Tại ngày cuối kỳ	60.012.627	296.010.553	356.023.180

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2017	01/04/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê văn phòng	70.969.500	47.523.000
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.600.000	14.159.091
	74.569.500	61.682.091
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	245.748.610	273.066.390
- Chi phí khảo sát nguồn nước phục vụ đầu tư kinh doanh	81.180.556	129.888.890
- Chi phí trả trước dài hạn khác	6.876.000	22.365.151
	333.805.166	425.320.431

13. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

- Đầu tư vào Trung tâm đào tạo và truyền thông Doanh nhân Việt (VEN)	300.000.000	300.000.000
	300.000.000	300.000.000

14. VAY NGẮN HẠN

	01/04/2017		Trong kỳ		30/09/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Bà Ngô Thị Phương Quế	2.400.000.000	2.400.000.000	-	2.400.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thành Công	-	-	2.765.989.600	-	2.765.989.600	2.765.989.600
	2.400.000.000	2.400.000.000	2.765.989.600	2.400.000.000	2.765.989.600	2.765.989.600

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/09/2017	01/04/2017
				VND	VND
Bà Ngô Thị Phương Quế	VND	10,00%	Tin chấp	-	2.400.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thành Công	VND	7,40%	Thế chấp	2.765.989.600	-
				2.765.989.600	2.400.000.000

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2017		01/04/2017	
	Giá trị	Có khả năng trả nợ	Giá trị	Có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần An Đạt	12.757.183.230	12.757.183.230	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Công nghiệp Áng Dương	30.963.487.742	30.963.487.742	-	-
- Công ty TNHH Tùng Nam	2.143.353.400	2.143.353.400	-	-
- Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Hải	5.351.376.000	5.351.376.000	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Mê Kông	-	-	620.000.000	620.000.000
- Công ty TNHH Dây và Cáp điện Trường Thịnh	-	-	174.998.059	174.998.059
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Navigos Group Việt Nam	7.473.400	7.473.400	-	-
	51.222.873.772	51.222.873.772	794.998.059	794.998.059

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2017	01/04/2017
	VND	VND
- BQL DA Đầu tư Xây dựng các công trình Hạ tầng Kỹ thuật Đô thị	827.879.000	827.879.000
- Công ty TNHH MTV Nước Sạch Hà Nội	187.967.000	433.000.000
- Công ty Cổ phần Sản Xuất Kinh Doanh Nước sạch số 3 Hà Nội	167.029.448	27.686.000
- Tổng Công ty Phát triển Đường Cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV	150.098.793	145.386.203
- Ban quản lý tiểu dự án Phát triển Đô thị Vinh	98.514.000	197.379.000
- YACHIYO ENGINEERING CO.,LTD	425.475.200	-
	1.856.963.441	1.631.330.203

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Phải nộp đầu kỳ	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	3.370.530.251	682.922.158	1.276.000	4.052.176.409
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.061.959.621	1.893.305.049	3.225.431.469	3.729.833.201
- Thuế thu nhập cá nhân	287.365.309	510.404.344	424.915.578	372.854.075
- Các loại thuế, phí khác	-	35.131.462	35.131.462	-
	8.719.855.181	3.121.763.013	3.686.754.509	8.154.863.685

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2017	01/04/2017
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	87.166.053	86.157.406
- Bảo hiểm xã hội	65.527.996	77.102.747
- Chương trình nước và các thị trấn ở Việt Nam	485.769.698	514.537.807
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	417.745.025	343.290.825
	1.056.208.772	1.021.088.785

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu kỳ trước	300.000.000.000	636.587.297	(51.798.297)	1.462.410.602	20.183.689.490	322.230.889.092					
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	10.317.891.126	10.317.891.126					
Số dư cuối kỳ trước	300.000.000.000	636.587.297	(51.798.297)	1.462.410.602	30.501.580.616	332.548.780.218					
Số dư đầu kỳ này	316.066.210.000	636.587.297	(51.798.297)	1.462.410.602	28.095.296.694	346.208.706.296					
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	7.327.157.001	7.327.157.001					
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	310.334.358	(931.003.074)	(620.668.716)					
Số dư cuối kỳ này	316.066.210.000	636.587.297	(51.798.297)	1.772.744.960	34.491.450.621	352.915.194.581					

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01-2017/NQ-ĐHĐCĐ/HALCOM ngày 25/05/2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm tài chính 2016 như sau:

	30/09/2017	Tỷ lệ (%)	01/04/2017	Tỷ lệ (%)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	38.949.334.299			
Trích Quỹ đầu tư phát triển	310.334.358			
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	620.668.716			
Chi trả cổ tức bằng tiền mặt (dự kiến)	6.321.324.200			
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu (dự kiến)	9.481.986.300			

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2017	Tỷ lệ (%)	01/04/2017	Tỷ lệ (%)
- Ông Nguyễn Quang Huân	44.150.760.000	13,97%	44.150.760.000	13,97%
- Ông Phùng Ngọc Sơn	16.261.970.000	5,15%	16.261.970.000	5,15%
- Bà Võ Thùy Dương	-	0,00%	15.858.370.000	5,02%
- Các cổ đông khác	255.597.070.000	80,87%	239.738.700.000	75,85%
- Cổ phiếu quỹ	56.410.000	0,02%	56.410.000	0,02%
	316.066.210.000	100%	316.066.210.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/04/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/04/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	316.066.210.000	300.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	316.066.210.000	300.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/09/2017	01/04/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.606.621	31.606.621
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.606.621	31.606.621
- Cổ phiếu phổ thông	31.606.621	31.606.621
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.641	5.641
- Cổ phiếu phổ thông	5.641	5.641
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.600.980	31.600.980
- Cổ phiếu phổ thông	31.600.980	31.600.980
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	30/09/2017	01/04/2017
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1.772.744.960	1.462.410.602
	1.772.744.960	1.462.410.602

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/04/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	164.147.258.043	132.743.421.958
Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn	11.026.308.755	8.602.417.088
	175.173.566.798	141.345.839.046

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/04/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/04/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	140.166.400	-
Giảm giá hàng bán	4.284.173	-
	144.450.573	-

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/04/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	157.218.718.515	119.193.814.126
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.555.568.378	4.146.279.752
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	822.840.541	-
	164.597.127.434	123.340.093.878

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/04/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	39.227.494	823.996.330
Lãi bán các khoản đầu tư	4.150.000.000	40.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	108.697.813	4.993.223
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.460.830	-
	4.299.386.137	868.989.553

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/04/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	100.181.477	42.560.416
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	16.323.054
Dự phòng tổn thất đầu tư	-	59.558.726
	100.181.477	118.442.196

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/04/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	474.113.333	596.738.508
Chi phí nhân công	2.490.260.588	2.973.319.877
Chi phí khấu hao tài sản cố định	77.441.918	75.727.272
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.548.267.007	1.977.584.989
Chi phí khác bằng tiền	139.220.258	255.970.237
	4.729.303.104	5.879.340.883

26. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/04/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/04/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Chi phí tiếp cận dự án nhưng chưa được phê duyệt	461.507.958	-
Các khoản bị phạt	227.260.832	2.967.727
Chi phí khác	7.573.564	2.601.659
	696.342.354	5.569.386

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/04/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/04/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	9.217.654.850	12.897.363.907
Các khoản điều chỉnh tăng	234.834.396	-
- Chi phí không hợp lệ	234.834.396	-
Thu nhập tính thuế TNDN	9.452.489.246	12.897.363.907
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.890.497.849	2.579.472.781
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ này	2.807.200	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	5.061.959.621	2.726.743.779
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(3.225.431.469)	(1.404.355.220)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	3.729.833.201	3.901.861.340

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/04/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/04/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	474.113.333	596.738.508
Chi phí nhân công	6.398.946.126	6.552.620.233
Chi phí khấu hao tài sản cố định	77.441.918	75.727.272
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.643.677.269	2.767.125.437
Chi phí khác bằng tiền	1.704.911.443	923.911.567
	12.299.090.089	10.916.123.017

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2017		01/04/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	569.969.633	-	4.518.983.342	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	233.466.036.063	(335.033.645)	181.844.495.222	(335.033.645)
Các khoản cho vay	6.762.408.420	-	11.966.925.260	-
	240.798.414.116	(335.033.645)	198.330.403.824	(335.033.645)
	30/09/2017		01/04/2017	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			2.765.989.600	2.400.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác			52.279.082.544	1.816.086.844
			55.045.072.144	4.216.086.844

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Hội đồng Quản trị Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	569.969.633	-	-	569.969.633
Phải thu khách hàng, phải thu khác	73.131.002.418	160.000.000.000	-	233.131.002.418
Các khoản cho vay	6.762.408.420	-	-	6.762.408.420
	80.463.380.471	160.000.000.000	-	240.463.380.471
Tại ngày 01/04/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.518.983.342	-	-	4.518.983.342
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.509.461.577	160.000.000.000	-	181.509.461.577
Các khoản cho vay	8.541.473.981	3.425.451.279	-	11.966.925.260
	34.569.918.900	163.425.451.279	-	197.995.370.179

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2017				
Vay và nợ	2.765.989.600	-	-	2.765.989.600
Phải trả người bán, phải trả khác	52.279.082.544	-	-	52.279.082.544
	55.045.072.144	-	-	55.045.072.144
Tại ngày 01/04/2017				
Vay và nợ	2.400.000.000	-	-	2.400.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	1.816.086.844	-	-	1.816.086.844
	4.216.086.844	-	-	4.216.086.844

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết HĐQT số 10-2017/NQ-HĐQTĐ/HALCOM ngày 01/11/2017:

- Công ty dự kiến thoái 65% cổ phần tại Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành để tập trung cho dự án đường 923 Cần Thơ;
- Thu hồi toàn bộ số tiền hợp tác đầu tư tại Công ty Cổ phần Nước Hưng Long để đầu tư cho dự án Nhà máy Phong điện Phương Mai 3 do Công ty Cổ phần Phong điện Miền Trung làm chủ đầu tư. Đồng thời, đề nghị công ty con là Công ty Cổ phần Phong điện Miền Trung để Công ty Cổ phần TBD Lào Cai là nhà thầu chính thực hiện dự án này.

Theo các Quyết định số 10, 12-2017/QĐ-HĐQTĐ/HALCOM ngày 27/09/2017 của HĐQT :

- Ông Bùi Xuân Hồi thôi đảm nhiệm chức danh Tổng Giám đốc từ ngày 01/10/2017;
- Bổ nhiệm ông Nguyễn Việt Dũng vào vị trí Phó Tổng Giám đốc từ ngày 01/10/2017 và phụ trách toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho đến khi bổ nhiệm Tổng Giám đốc mới.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động thương mại	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	164.002.807.470	11.026.308.755	175.029.116.225
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	6.784.088.955	3.647.899.836	10.431.988.791
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	198.090.909
Tài sản bộ phận trực tiếp	62.100.541.845	15.471.733.703	77.572.275.548
Tài sản không phân bổ	-	-	341.444.398.879
Tổng tài sản	62.100.541.845	15.471.733.703	419.016.674.427
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	51.215.400.372	1.864.436.841	53.079.837.213
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	13.021.642.633
Tổng nợ phải trả	51.215.400.372	1.864.436.841	66.101.479.846

Theo khu vực địa lý

Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do địa bàn hoạt động của Công ty chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Mối quan hệ	Từ 01/04/2017 đến	Từ 01/04/2016 đến
	30/09/2017	30/09/2016
	VND	VND
Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành	Công ty con	
Mua tài sản cố định	136.363.636	-
Thuê xe	405.454.544	518.181.818
Công ty Cổ phần VSED	Công ty con	
Góp vốn	165.000.000	-
Công ty Cổ phần Phong điện Miền Trung	Công ty con	
Góp vốn	40.000.000.000	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/09/2017	01/04/2017
		VND	VND
Phải thu khác		8.433.512.779	10.590.627.779
Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành	Công ty con	2.055.627.779	2.305.627.779
Công ty Cổ phần Phong điện Miền Trung	Công ty con	70.000.000	-
Công ty Cổ phần VSED	Công ty con	7.885.000	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành	Công ty con	-	285.000.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành	Công ty con	6.300.000.000	8.000.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


	Từ 01/04/2017 đến	Từ 01/04/2016 đến
	30/09/2017	30/09/2016
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	636.820.331	712.994.527

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/09/2016 đã được Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam soát xét.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này:

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo kỳ trước	Chênh lệch
		VND	VND	VND
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ				
- Chi phí trả trước ngắn hạn	151	61.682.091	487.002.522	(425.320.431)
- Chi phí trả trước dài hạn	261	425.320.431	-	425.320.431


Tô Thị Minh
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 22 tháng 11 năm 2017


Bùi Thị Xuyên
Kế toán trưởng


Nguyễn Quang Huân
Chủ tịch HĐQT